

-----***-----

không thể tiếp tục, nên bà khởi kiện yêu cầu tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với Ông T.

Về con chung: Vợ chồng ông, bà có 01 con chung tên: D (nữ) sinh ngày 14/9/2013, bà có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con chung sau ly hôn và không yêu cầu Ông T góp phí tồn nuôi con chung.

Về tài sản chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản chung.

Về nợ chung: Bà khai không có nợ chung.

Về án phí: Bà sẽ chịu án phí theo quy định pháp luật.

* Ý kiến Bị đơn: tại biên bản lấy lời khai ngày 14/7/2022 Ông T trình bày: Ông và bà Q là vợ chồng hợp pháp có đăng ký kết hôn từ năm 2012. Quá trình chung sống vợ chồng có mâu thuẫn, thời gian bùng phát dịch covid năm 2020-2021 ông đi làm 02 đến 03 tháng không về nhà được, do dịch bệnh, thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nên Bà Q làm đơn xin ly hôn. Nay ông không đồng ý ly hôn vì xác định vẫn còn thương vợ.

Về con chung: Vợ chồng ông, bà có 01 con chung tên: D (nữ) sinh ngày 14/9/2013; do chưa đồng ý ly hôn nên ông không có ý kiến về việc nuôi con chung sau ly hôn.

Về tài sản chung: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản chung.

Về nợ chung: Ông khai không có nợ chung.

*Tòa án đã 02 lần tiến hành mở phiên hòa giải nhưng do vắng mặt bị đơn nên không hòa giải được.

*Tại phiên tòa Kiểm sát viên đã phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và đề xuất ý kiến về việc giải quyết nội dung vụ án như sau:

[1] Việc tuân theo thủ tục tố tụng:

-Về việc tuân theo pháp luật của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng: Thẩm phán, Thư ký đã chấp hành đúng quy định về thời hạn chuẩn bị xét xử, thời hạn mở phiên tòa, tuân thủ đúng việc gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu và đã thực hiện việc cấp tổng đạt, niêm yết văn bản tố tụng đúng theo quy định Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015; Hội đồng xét xử sơ thẩm đã tuân thủ đúng quy định về trình tự thủ tục phiên tòa sơ thẩm theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Nguyên đơn đã nộp tạm ứng án phí và chấp hành, thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định pháp luật. Bị đơn từ chối nhận, đã được niêm yết công khai các văn bản tố tụng đúng quy định pháp luật nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn là đúng với quy định tại Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015.

[2] Ý kiến giải quyết về nội dung vụ án:

-Về quan hệ hôn nhân: Bà Q yêu cầu ly hôn do vợ chồng mâu thuẫn, đã sống ly thân, không quan tâm gì đến nhau từ tháng 8/2018 đến nay, , chứng tỏ ông cũng không muốn hòa giải gìn giữ cuộc hôn nhân này, do vậy đề nghị Tòa án áp dụng điều 51, 53 khoản 01 điều 56 Luật Hôn nhân Gia đình 2014 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn;

-Về con chung: đề nghị Tòa chấp nhận yêu cầu nguyên đơn giao con chung cho bà Vy trực tiếp nuôi dưỡng sau ly hôn, về cấp dưỡng nuôi con chung các đương sự chưa có yêu cầu nên không xét.

-Về tài sản chung: Nguyên đơn không yêu cầu giải quyết do vậy đề nghị Tòa không xét; Các đương sự không yêu cầu giải quyết về nợ chung; đề nghị Tòa không xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào ý kiến của nguyên đơn, ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

**** Về thủ tục tố tụng:***

[1] Theo đơn khởi kiện và tài liệu kèm theo do nguyên đơn cung cấp thì bị đơn ông Nguyễn Thanh Trọng thường trú tại Thôn X, xã A, thành phố P, tỉnh Bình Thuận. Do vậy vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án thành phố P, theo quy định tại khoản 01 điều 28, điểm a khoản 01 điều 35, điểm a khoản 01 điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015;

[2] Bị đơn, Ông T đã được tổng đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa và các thông báo mở lại phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai mà không có lý do vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử sơ thẩm vắng mặt bị đơn theo qui định tại điểm b khoản 02 điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

**** Về giải quyết nội dung tranh chấp trong vụ kiện:***

[1] ***Về quan hệ hôn nhân:*** Xét quan hệ hôn nhân giữa bà Q và Ông T là hợp pháp, vì ông bà có đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 58/2012, Quyền số 02/2010 ngày 22/10/2012 của UBND xã H, huyện N, tỉnh Bình Thuận.

Bà Q kiện xin ly hôn Ông T vì cho rằng quan hệ hôn nhân của ông bà đã lâm vào tình trạng mâu thuẫn trầm trọng, vợ chồng đã sống ly thân, một thời gian dài nhưng không còn quan tâm, không còn tình cảm đã nhiều năm;

Ông T trình bày là vợ chồng có mâu thuẫn nhưng ông vẫn còn thương vợ nên không đồng ý ly hôn, tuy nhiên ông lại không chịu đến Tòa án tham gia hòa giải để thể hiện tình cảm và thuyết phục bà Q tiếp tục chung sống. Đồng thời trên thực tế vợ chồng ông bà đã không còn chung sống như vợ chồng từ ... Như vậy chứng tỏ: Mâu thuẫn vợ chồng ông bà là trầm trọng, không thể hòa giải hàn gắn được, việc Ông T xác định còn tình cảm với vợ cũng không thể hàn gắn được mâu thuẫn vợ chồng, bởi vì tình cảm vợ chồng chỉ có thể hàn gắn được nếu xuất phát từ tình cảm tự nguyện

của cả vợ và chồng, trong khi đó Bà Q vẫn kiên quyết xin ly hôn, mặc dù Tòa án đã giải thích thuyết phục. Như vậy chứng tỏ đời sống chung vợ chồng của ông bà không thể kéo dài. Do vậy Hội đồng xét xử áp dụng quy định tại khoản 01 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn.

[2] Về con chung: Vợ chồng ông, bà có 01 con chung tên: D (nữ) sinh ngày 14/9/2013.

Xét thấy bà Q có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con chung sau ly hôn, nguyện vọng con chung cũng muốn ở với mẹ, đồng thời Bà Q có đầy đủ sức khỏe và khả năng lao động hoàn toàn đủ điều kiện để chăm sóc giáo dục con chung, do vậy Tòa án chấp nhận yêu cầu nguyên đơn giao con chung cho bà Q trực tiếp nuôi dưỡng sau ly hôn.

Về trợ cấp nuôi con chung, do bà Q không yêu cầu giải quyết nên tòa không xem xét giải quyết trong vụ án, Bà Q và Ông T đều có quyền khởi kiện về trợ cấp nuôi con chung nếu sau này có yêu cầu.

[4] Về tài sản chung: Các đương sự khai không có tài sản chung nên Tòa không giải quyết về tài sản chung.

[5] Về nợ chung: Các đương sự khai không có nợ chung, do vậy Tòa không xét.

[6] Về án phí: Bà Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình theo quy định tại khoản 04 điều 147 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án. Tiền tạm ứng án phí 300.000đ, do bà Vy nộp tại biên lai số 0009669 ngày 04/5/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố P sẽ được chuyển thành án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình.

Vì những lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

1/ Căn cứ: Điều 51, Điều 53, khoản 01 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án; Luật thi hành án dân sự.

2/ Tuyên xử:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà Q được ly hôn với Ông T;

[2] Về con chung: Vợ chồng ông, bà có 01 con chung tên: D (nữ) sinh ngày 14/9/2013.

Tuyên buộc Ông T phải giao con chung D (nữ) sinh ngày 14/9/2013 cho bà Q trực tiếp nuôi dưỡng sau khi ly hôn. Ông T và Bà Q đều có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, sau ly hôn. Không ai được quyền

cản trở, gây ảnh hưởng xấu đến việc thăm nom, trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Về trợ cấp nuôi con chung do các đương sự không yêu cầu nên Tòa không xét.

[3] ***Về tài sản chung***: Các đương sự khai không có tài sản chung, nên Hội đồng xét xử không xét.

[4] ***Về nợ chung***: Các đương sự khai không có nợ chung, nên Tòa không xét.

3/ Về án phí: Bà Q phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình. Tiền tạm ứng án phí 300.000đ, do Bà Q nộp tại biên lai số 0009669 ngày 04/5/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố P, sẽ được chuyển thành án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình. Bà Q đã nộp xong án phí.

Án xử công khai có mặt nguyên đơn, vắng mặt bị đơn. Quyền kháng cáo của nguyên đơn là 15 ngày tròn kể từ ngày tuyên án. Quyền kháng cáo của bị đơn là 15 ngày tròn kể từ ngày được niêm yết hoặc tổng đạt bản án.

Nơi nhận :

- Tòa án Tỉnh;
- VKS Tp.P;
- Chi cục THADS TP. P;
- UBND xã H;
- Đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Như Xuân

